

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số: 114./2022/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính Quý IV/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý IV/2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2020 như sau:

Theo Báo cáo tài chính Quý IV/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu (triệu đồng)	Quý IV/2021	Quý IV/2020	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	298.500	255.726	17%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	21.636	40.741	-47%
3. Thu nhập khác	62	2	3187%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	260.090	251.173	4%
5. Chi phí hoạt động tài chính	4.527	(1.200)	-477%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.072	70.312	28%
7. Chi phí khác	117	169	-31%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.608)	(23.986)	44%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.922)	4.059	-271%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	(8.371)	-100%
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(27.686)	(19.673)	41%



Doanh thu phí bảo hiểm Quý IV/2021 đạt 369.868 triệu đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2020 dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý IV/2021 đạt 298.500 triệu đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý IV/2021 là 260.090 triệu đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2021 đạt 21.636 triệu đồng, giảm 47% so với cùng kỳ năm 2020. Đồng thời, chi phí hoạt động tài chính là 4.527 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là âm 1.200 triệu đồng. Nguyên nhân là do tại quý IV/2020, thị trường chứng khoán hồi phục tốt sau đợt sụt giảm đầu năm 2020 nên doanh thu hoạt động tài chính cao hơn so với quý IV/2021. Điều này dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính Quý IV/2021 chỉ đạt 17.109 triệu đồng, giảm 59% so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2021 là 90.072 triệu đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, với việc lợi nhuận hoạt động tài chính sụt giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long Quý IV/2021 lỗ 34.608 triệu đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021 là lỗ 27.686 triệu đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC DŨNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2021



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm kể từ ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm kể từ ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thúy Hằng	Giám đốc khối Hỗ trợ kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết	31/12/2021	31/12/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.103.112.308.798	1.919.351.501.543
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	676.700.501.854	422.206.150.656
1	Tiền	111		384.380.639.449	250.950.143.598
2	Các khoản tương đương tiền	112		292.319.862.405	171.256.007.058
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	743.938.720.441	697.555.148.870
1	Đầu tư ngắn hạn	121		747.886.172.753	701.473.455.822
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.947.452.312)	(3.918.306.952)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.543.861.715	360.994.122.131
1	Phải thu của khách hàng	131		246.977.980.002	298.625.189.220
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	246.977.980.002	298.625.189.220
2	Các khoản phải thu khác	135	07	94.534.879.218	91.341.567.595
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(42.968.997.505)	(28.972.634.684)
IV	Hàng tồn kho	140		654.500.690	517.667.110
1	Hàng tồn kho	141		654.500.690	517.667.110
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		84.230.722.550	89.525.733.173
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.230.722.550	89.525.733.173
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	83.353.873.817	88.434.409.907
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	876.848.733	1.091.323.266
VI	Tài sản tài bảo hiểm	190	20	299.044.001.548	348.552.679.603
1	Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		212.684.385.594	241.313.664.374
2	Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		86.359.615.954	107.239.015.229
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.462.145.099	362.324.625.687
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.068.224.306	16.832.980.875
1	Phải thu dài hạn khác	218	07	13.068.224.306	16.832.980.875
1.1	Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2	Phải thu dài hạn khác	218.2		1.068.224.306	4.832.980.875
II	Tài sản cố định	220		107.374.320.091	96.916.295.401
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.732.025.989	20.902.648.093
2	Tài sản cố định vô hình	222		45.773.120.164	43.842.985.240
2.1	- Nguyên giá	222		45.773.120.164	43.842.985.240
2.2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.041.094.175)	(22.940.337.147)
2.3	Tài sản cố định vô hình	227	11	72.414.014.102	72.807.607.308
2.4	- Nguyên giá	227		81.426.310.127	81.426.310.127
2.5	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.012.296.025)	(8.618.702.819)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	13.228.280.000	3.206.040.000
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	34.000.000.000	205.010.400.000
1	Đầu tư dài hạn khác	258		35.503.000.000	206.513.400.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		33.019.600.702	43.564.949.411
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	21.479.966.634	22.187.254.522
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	6.083.149.955	17.160.420.706
3	Tài sản dài hạn khác	268		5.456.484.113	4.217.274.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.290.574.453.897	2.281.676.127.230

2.290.574.453.897

2.281.676.127.230

4.217.274.183

17.160.420.706

22.187.254.522

43.564.949.411

(1.503.000.000)

206.513.400.000

205.010.400.000

3.206.040.000

(8.618.702.819)

81.426.310.127

72.807.607.308

(22.940.337.147)

43.842.985.240

20.902.648.093

96.916.295.401

4.832.980.875

12.000.000.000

16.832.980.875

16.832.980.875

362.324.625.687

107.374.320.091

4.832.980.875

12.000.000.000

13.068.224.306

12.000.000.000

1.068.224.306

107.374.320.091

21.732.025.989

45.773.120.164

81.426.310.127

(9.012.296.025)

13.228.280.000

(1.503.000.000)

35.503.000.000

21.479.966.634

6.083.149.955

5.456.484.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 31/12/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.558.271.988,824	1.575.401.404,181
I Nợ ngắn hạn	310		1.554.545.589,491	1.571.525.004,848
1 Phải trả cho người bán	312		303.802.792,295	293.684,179,339
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	303.802.792,295	293.684,179,339
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	11.853,775,305	28.856,668,409
3 Phải trả và người lao động	315		7.559,577,497	6.499,738,815
4 Chi phí phải trả	316		46.099,598,805	24,913,724,208
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13,249,660,735	15,237,226,564
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	47,578,848,251	37,773,340,973
7 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	65,001,201,436	85,216,198,805
8 Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1,059,400,135,167	1,079,343,927,735
8.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	329.1		642,828,375,544	691,449,473,331
8.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài BH	329.2		334,083,034,511	314,513,898,819
8.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		82,488,725,112	73,380,555,585
II Nợ dài hạn	330		3,726,399,333	3,876,399,333
1 Phải trả dài hạn khác	333	18	280,000,000,000	30,000,000,000
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,446,399,333	3,846,399,333
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732,302,465,073	706,274,723,049
I Vốn chủ sở hữu	410	21	732,302,465,073	706,274,723,049
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(415,994,845)	(415,994,845)
3 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5,260,000)	(5,260,000)
4 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		25,386,364,649	21,238,002,507
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,777,766,140	6,781,215,208
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,559,589,129	78,676,760,179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,290,574,453,897	2,281,676,127,230

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BVT	VND	VND	USD
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	86.669.669,606	86.424.621,324	343,456
Nợ khó đòi đã xử lý	14.269.218,702	14.271.018,820	
Ngoại tệ các loại	1.646,284		
TỔNG CỘNG	100,938,888,308	100,695,640,144	

Châu Hậu Doanh
Người lập biên

Hà Minh Hiền
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		298.500.482.581	255.725.825.528	1.092.236.268.741	937.642.619.938
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	21.636.180.568	40.741.042.494	103.656.230.835	113.468.695.500
3 Thu nhập khác	13	31	61.534.145	1.872.051	1.032.895.371	757.636.605
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		260.090.152.139	251.173.379.488	802.127.681.371	719.070.066.092
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	29	4.527.062.895	(1.200.134.577)	6.990.629.125	5.795.656.352
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	91.407.572.541	70.312.148.668	282.449.879.617	242.963.480.950
7 Chi phí khác	24	31	116.863.960	168.888.311	737.959.584	649.324.264
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		(35.943.454.241)	(23.985.541.817)	104.619.245.250	83.390.424.385
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(12.071.627.476)	4.058.555.356	10.574.731.649	27.339.358.401
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.340.008.417	(8.371.074.063)	11.077.270.751	(10.538.954.720)
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(29.211.835.182)	(19.673.023.110)	82.967.242.850	66.590.020.704
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(487)	(328)	1.333	1.079

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	23	369.868.103.126	346.212.244.179	1.467.736.144.782	1.297.429.955.144
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	401.788.590.935	430.436.459.611	1.237.059.394.829	1.274.703.870.180
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	57.777.228.504	47.923.240.765	182.055.652.166	163.357.946.159
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(89.697.716.313)	(132.147.456.197)	48.621.097.787	(140.631.861.195)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		109.094.012.428	132.931.203.190	536.927.373.026	534.155.630.004
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	174.318.295.364	176.726.792.822	508.298.094.246	553.022.400.995
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(65.224.282.936)	(43.795.589.632)	28.629.278.780	(18.866.770.991)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)	3		260.774.090.698	213.281.040.989	930.808.771.756	763.274.325.140
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		37.726.391.883	42.444.784.539	161.427.496.985	174.368.294.798
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	37.713.514.336	41.462.020.339	161.178.778.934	172.156.606.724
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		12.877.547	982.764.200	248.718.051	2.211.688.074
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)	10		298.500.482.581	255.725.825.528	1.092.236.268.741	937.642.619.938

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	26	132.402.985.103	152.907.909.012	471.287.813.580	453.271.029.964
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		132.402.985.103	153.450.687.012	472.032.329.020	456.181.502.787
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		-	542.778.000	744.515.440	2.910.472.823
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.3	47.508.446.622	98.556.741.292	181.947.699.770	249.448.368.943
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		30.420.483.124	24.675.769.844	19.569.135.692	40.149.700.748
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		(5.774.323.970)	2.634.972.535	(20.879.399.275)	6.752.971.415
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	26	121.089.345.575	76.391.965.029	329.788.648.777	237.219.390.354
11 Dự phòng dao động lớn	16		2.852.475.240	3.016.329.076	9.108.169.527	8.850.394.154
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		136.148.331.324	171.765.085.383	463.230.863.067	473.000.281.584
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		39.732.607.683	23.652.010.188	150.987.835.458	107.802.297.672
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	96.415.723.641	148.113.075.195	312.243.027.609	365.197.983.912
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		260.090.152.139	251.173.379.488	802.127.681.371	719.070.066.092
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		38.410.330.442	4.552.446.040	290.108.587.370	218.572.553.846

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	21.636.180.568	40.741.042.494	103.656.230.835	113.468.695.500
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	4.527.062.895	(1.200.134.577)	6.990.629.125	5.795.656.352
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		17.109.117.673	41.941.177.071	96.665.601.710	107.673.039.148
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	91.407.572.541	70.312.148.668	282.449.879.617	242.963.480.950
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		(35.888.124.426)	(23.818.525.557)	104.324.309.463	83.282.112.044
20 Thu nhập khác	31		61.534.145	1.872.051	1.032.895.371	757.636.605
21 Chi phí khác	32		116.863.960	168.888.311	737.959.584	649.324.264
22 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	(55.329.815)	(167.016.260)	294.935.787	108.312.341
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(35.943.454.241)	(23.985.541.817)	104.619.245.250	83.390.424.385
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(12.071.627.476)	4.058.555.356	10.574.731.649	27.339.358.401
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.340.008.417	(8.371.074.063)	11.077.270.751	(10.538.954.720)
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(29.211.835.182)	(19.673.023.110)	82.967.242.850	66.590.020.704
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(487)	(328)	1.333	1.079



Châu Hậu Doanh
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.435.472.922.227	1.414.529.729.035
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.004.635.423.993)	(1.046.832.000.048)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(187.246.505.038)	(186.956.019.881)
Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(28.202.165.832)	(13.192.090.894)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	159.258.035.085	204.736.885.620
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(314.032.363.994)	(324.652.629.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.614.498.455	47.633.874.735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.469.124.924)	(4.555.892.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	481.000.000	653.618.091
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.284.793.059.930)	(18.630.661.491.135)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.442.681.492.845	18.593.542.785.777
5 Tiền thu lãi cho vay, cho vay và lợi nhuận được chia	27	94.290.874.243	102.055.728.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	239.191.182.234	61.034.749.007
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.712.063.328)	(34.222.043.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.712.063.328)	(34.222.043.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	254.093.617.361	74.446.580.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	422.206.150.656	347.704.234.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	400.733.837	55.355.709
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	676.700.501.854	422.206.170.656



Châu Hậu Doanh
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 970 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 968 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đổi với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong năm khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối niên độ kế toán, khoản

hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.937.669.745	2.046.123.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	381.442.969.704	248.904.020.472
Các khoản tương đương tiền	292.319.862.405	171.256.007.058
	676.700.501.854	422.206.150.656

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	62.079.188.837	50.008.648.723
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	19.961.996.000
	82.041.184.837	69.970.644.723
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.947.452.312)	(3.918.306.952)
	78.093.732.525	66.052.337.771
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	530.776.588.016	581.502.811.099
- Trái phiếu (ii)	135.068.399.900	50.000.000.000
	665.844.987.916	631.502.811.099
Dài hạn		
- Tiền gửi (iii)	24.000.000.000	165.000.000.000
- Trái phiếu (iv)	11.503.000.000	41.513.400.000
	35.503.000.000	206.513.400.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (v)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	34.000.000.000	205.010.400.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	777.938.720.441	902.565.548.870

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 4,6% đến 9,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,9% đến 8,9%/năm).
- (ii) Thể hiện 150.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt; 300 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Thành Công; 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt; 300 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 capital với mức lãi suất lần lượt là 9,3%, 9,0%, 9,5% và 10%/năm.
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,2% đến 9,4%/năm).
- (iv) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: thể hiện 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt và 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam).
- (v) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.1 CHŨNG KHOẢN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu niêm yết	2.173.285	62.079.188,837	(3.947.452,312)	58.131.736,525	1.761.771	50.008,648,723
DIG	499.227	5.801.831.136	-	387.904	5.801.890.964	-
PCF	43.800	444.000.000	(71.700.000)	43.800	444.000.000	(189.960.000)
PEG	199.351	4.186.371.000	(2.372.276,900)	199.351	4.186.371.000	(2.551.692,800)
PND	19.607	196.070.000	-	19.607	196.070.000	(15.685,600)
TCB	140.000	7.000.894,118	(894,118)	260.000	6.551.000.000	-
VHC	100.000	5.308.380.000	-	110.000	5.005.000.000	(451.000.000)
VCB	71.300	7.121.021,294	(1.502,581,294)	-	-	-
DBD	-	-	-	19.800	1.121.076,000	(152,856,000)
PMG	-	-	-	83.409	1.551,414,222	(346,154,172)
SD9	-	-	-	124.500	1.169,608,380	(210,958,380)
Cổ phiếu khác	1.100.000	32.020,621,289	-	513.400	23.982,218,157	-
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.153.173	19.961.996,000	-	1.153.173	19.961.996,000	-
VF4	1.153.173	19.961.996,000	-	1.153.173	19.961.996,000	-
3.326,458	82.041,184,837	(3.947,452,312)	78.093,732,525	2.914,944	69.970,644,723	(3.918,306,952)
66,052,337,771						

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	53.030.928.320	56.600.349.802
Phải thu nhận tái bảo hiểm	98.008.958.541	57.312.297.024
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	89.599.174.797	180.761.520.664
Phải thu phí đồng bảo hiểm	6.242.683.967	3.854.787.353
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	246.977.980.002	298.625.189.220

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	10.619.569.191	22.639.013.119
- Tiền lãi dự thu	31.698.732.367	31.697.552.924
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	37.387.000.632	26.558.256.761
- Ký quỹ ngắn hạn	1.469.974.245	1.138.319.409
- Phải thu khác	13.359.602.783	9.308.425.382
	94.534.879.218	91.341.567.595
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	1.068.224.306	4.832.980.875
	13.068.224.306	16.832.980.875
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.584.176.755)	(4.316.816.450)
Giá trị thuần của phải thu khác	103.018.926.769	103.857.732.020

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	38.384.820.750	24.655.818.234
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.584.176.755	4.316.816.450
	42.968.997.505	28.972.634.684

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	88.434.409.907	45.326.508.796
Phát sinh trong kỳ	145.907.299.368	150.910.198.783
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(150.987.835.458)	(107.802.297.672)
Số dư cuối kỳ	83.353.873.817	88.434.409.907

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	7.293.904.255	1.481.297.319	6.095.885.901	43.842.985.240
Tăng trong kỳ		2.947.283.833		499.601.091	3.446.884.924
Thanh lý, nhượng bán		(1.516.750.000)			(1.516.750.000)
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang					-
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.595.486.992	45.773.120.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.658.678.495	4.899.622.362	831.297.267	5.550.739.023	22.940.337.147
Khấu hao trong kỳ	1.029.797.412	844.012.189	173.333.304	253.886.402	2.301.029.307
Giảm do thanh lý		(1.200.272.279)			(1.200.272.279)
Số dư cuối kỳ	12.688.475.907	4.543.362.272	1.004.630.571	5.804.625.425	24.041.094.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	17.313.219.270	2.394.281.893	650.000.052	545.146.878	20.902.648.093
Tại ngày cuối kỳ	16.283.421.858	4.181.075.816	476.666.748	790.861.567	21.732.025.989

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 6.128.578.842 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.911.213.310 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.406.355.363	3.212.347.456	8.618.702.819
Khấu hao trong năm	46	393.593.160	393.593.206
Số dư cuối kỳ	5.406.355.409	3.605.940.616	9.012.296.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	71.495.854.764	1.311.752.544	72.807.607.308
Tại ngày cuối kỳ	71.495.854.718	918.159.384	72.414.014.102

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.849.655.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 1.2 năm 2020: 7.849.655.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 4 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	3.206.040.000	7.650.000.000
Tăng trong kỳ	10.022.240.000	4.365.439.273
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	(8.809.399.273)
Tại ngày cuối kỳ	13.228.280.000	3.206.040.000

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số giai đoạn 1	10.152.460.000	3.206.040.000
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số giai đoạn 2	1.535.820.000	-
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	1.540.000.000	-
Tổng	13.228.280.000	3.206.040.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước CCDC	1	10.558.638
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	876.848.732	1.080.764.628
Tổng	876.848.733	1.091.323.266

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	515.279.841	631.553.627
Chi phí công cụ, dụng cụ	754.273.547	953.990.808
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	19.092.425.000	18.977.520.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.117.988.246	1.624.189.254
	21.479.966.634	22.187.254.522

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.083.149.955	17.160.420.706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.083.149.955	17.160.420.706

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	249.545.869.660	244.043.561.004
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	25.138.975.205	35.041.420.698
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	13.804.264.506	4.686.607.745
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.181.736.574	8.238.534.460
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.114.574.233	643.020.032
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	2.017.372.117	1.031.035.400
	303.802.792.295	293.684.179.339

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.405.161.220	50.609.261.871	50.471.244.994	7.543.178.097
Thuế thu nhập DN	18.699.810.579	10.574.731.649	28.202.165.832	1.072.376.396
Thuế thu nhập cá nhân	2.238.140.653	11.456.609.897	10.908.911.804	2.785.838.746
Thuế khác	513.555.957	2.042.490.990	2.103.664.881	452.382.066
	28.856.668.409	74.683.094.407	91.685.987.511	11.853.775.305

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	6.069.087.919	6.437.860.981
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	8.731.932.097	7.216.165.214
- Phí tạm thu chờ bóc tách	6.257.045.709	3.351.086.601
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.447.746.659	1.029.028.634
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	440.604.112	380.643.704
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	2.096.007.748	1.670.273.233
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	-	53.221.548
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	514.567.540	46.694.335
- Phải trả khác	12.885.492.831	8.452.003.087
	47.578.848.251	37.773.340.973
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	280.000.000	30.000.000
	280.000.000	30.000.000

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	85.216.198.805	81.195.340.549
Phát sinh trong kỳ	140.963.781.565	176.177.464.980
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(161.178.778.934)	(172.156.606.724)
Số dư cuối kỳ	65.001.201.436	85.216.198.805

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[1]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[4]
334.083.034.511	86.359.615.954	314.513.898.819	107.239.015.229
Dự phòng bồi thường			
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi			
thường chưa giải quyết			
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát			
sinh nhưng chưa thông báo			
291.509.583.102	71.110.673.116	271.372.044.330	90.648.343.189
42.573.451.409	15.248.942.838	43.141.854.489	16.590.672.040
642.828.375.544	212.684.385.594	691.449.473.331	241.313.664.374
976.911.410.055	299.044.001.548	1.005.963.372.150	348.552.679.603
Dự phòng phí chưa được hưởng		Dự phòng	

Trong đó chi tiết bao gồm:

Kỳ này		Năm trước	
Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng
314.513.898.819	107.239.015.229	274.364.198.071	100.486.043.814
Dự phòng bồi thường			
Số dư đầu năm			
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ			
334.083.034.511	86.359.615.954	314.513.898.819	107.239.015.229
Dự phòng phí chưa được hưởng			
Số dư đầu năm			
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ			
691.449.473.331	241.313.664.374	550.817.612.136	222.446.893.383
Số dư đầu năm			
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ			
642.828.375.544	212.684.385.594	430.143.989.950	691.449.473.331
Số dư cuối năm		Số dư cuối năm	

20.2 Dự phòng dao động lớn

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
73.380.555.585	64.530.161.431
9.108.169.527	8.850.394.154
82.488.725.112	73.380.555.585

Tại ngày đầu kỳ
Trích lập thêm trong kỳ

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	52.805.510.206	675.204.390.953
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	66.590.020.704	66.590.020.704
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(35.519.688.608)	(35.519.688.608)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	1.869.581.088	(1.869.581.088)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	3.329.501.035	-	(3.329.501.035)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	21.238.002.507	6.781.215.208	78.676.760.179	706.274.723.049
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	82.967.242.850	82.967.242.850
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	2.996.550.932	(2.996.550.932)	-
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	-	(56.939.500.826)	(56.939.500.826)
Tạm trích quỹ (**)	-	-	-	4.148.362.142	-	(4.148.362.142)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	9.777.766.140	97.559.589.129	732.302.465.073

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền 56.939.500.826 đồng, tương ứng với 9,49% mệnh giá cổ phiếu lưu hành;
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 4.148.362.142 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2021 (đã trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021);
- (*) Thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 2.996.550.932 đồng, tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

21.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 Cổ tức phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	7.216.165.214	6.012.313.102
Cổ tức công bố trong kỳ	56.939.500.826	35.519.688.608
Cổ tức đã trả trong kỳ	(55.423.733.943)	(34.315.836.496)
Tại ngày cuối kỳ	8.731.932.097	7.216.165.214

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	1.252.124.340.147	1.289.089.133.841
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(15.064.945.318)	(14.385.263.661)
Phí bảo hiểm gốc (1)	1.237.059.394.829	1.274.703.870.180
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	186.633.734.509	170.767.788.884
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(4.578.082.343)	(7.409.842.725)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	182.055.652.166	163.357.946.159
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	(48.621.097.787)	140.631.861.195
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	1.467.736.144.782	1.297.429.955.144

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	498.511.355.416	553.600.896.025
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	263.726.647.921	221.354.935.189
Bảo hiểm Con người	283.364.658.615	348.855.553.920
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	89.326.699.027	58.634.030.836
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	48.785.502.353	33.394.026.189
Bảo hiểm tàu thuyền	47.342.049.860	53.287.381.871
Bảo hiểm thuyền viên	6.002.481.637	5.577.046.150
1.237.059.394.829	1.274.703.870.180	

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	38.587.426.177	24.652.931.576
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	92.259.303.849	79.696.490.711
Bảo hiểm con người	35.091.164.284	48.661.371.437
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	918.930.913	792.275.297
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	14.755.967.449	8.324.778.176
Bảo hiểm tàu thuyền	442.859.494	1.230.098.962
182.055.652.166	163.357.946.159	

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	123.340.218.626	224.104.989.982
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	173.725.800.869	130.072.521.837
Bảo hiểm Con người	133.566.619.615	147.717.108.698
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	33.524.273.417	21.527.787.198
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	27.787.172.762	13.567.646.610
Bảo hiểm tàu thuyền	15.738.334.414	16.032.346.670
Bảo hiểm thuyền viên	615.674.543	-
	508.298.094.246	553.022.400.995

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	65.903.348.659	86.335.603.829
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	45.754.247.917	35.320.944.895
Bảo hiểm Con người	33.737.295.877	37.688.914.799
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.511.909.678	6.007.813.524
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	6.937.976.947	4.761.848.103
Bảo hiểm tàu thuyền	1.333.999.856	2.041.481.574
	161.178.778.934	172.156.606.724

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	472.032.329.020	456.181.502.787
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1)	437.843.356.268	423.966.428.148
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2)	34.188.972.752	32.215.074.639
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(744.515.440)	(2.910.472.823)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.3)	181.947.699.770	249.448.368.943
Tặng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.569.135.692	40.149.700.748
Tặng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(20.879.399.275)	6.752.971.415
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	329.788.648.777	237.219.390.354

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	214.857.053.620	232.346.710.970
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	44.367.549.098	47.599.348.160
Bảo hiểm Con người	113.927.550.296	106.040.026.649
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	12.823.045.547	11.216.567.412
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.177.596.196	11.356.479.928
Bảo hiểm tàu thuyền	43.162.122.511	14.107.945.029
Bảo hiểm thuyền viên	528.439.000	1.299.350.000
	437.843.356.268	423.966.428.148

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	4.544.072.082	267.718.855
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	23.698.611.173	24.805.959.999
Bảo hiểm Con người	1.023.470.812	82.047.640
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	201.420.502	1.226.350.777
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.128.655.456	3.625.827.393
Bảo hiểm tàu thuyền	1.592.742.727	2.207.169.975
	34.188.972.752	32.215.074.639

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	75.465.192.072	99.323.438.193
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	2.098.634.386	46.476.113.408
Bảo hiểm Con người	66.396.822.675	81.283.888.708
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.784.303.311	4.278.414.138
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	6.723.757.972	11.490.501.040
Bảo hiểm tàu thuyền	27.478.989.354	6.596.013.456
	181.947.699.770	249.448.368.943

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phát triển kinh doanh	140.053.772.885	201.641.909.211
Chi phí nhân viên	73.509.235.214	67.263.238.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.840.034.571	61.530.464.934
Chi phí giám định tổn thất	14.181.972.996	11.225.727.529
Công cụ, dụng cụ	6.944.329.449	6.959.374.859
Chi phí khác	22.713.682.494	16.577.268.411
	312.243.027.609	365.197.983.912

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	74.654.328.542	81.617.523.117
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.313.401.826	11.434.108.068
Lãi từ đầu tư trái phiếu	10.749.438.066	15.090.193.060
Cổ tức được chia	1.094.900.000	1.065.803.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.844.162.401	1.254.369.205
	103.656.230.835	113.468.695.500

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.718.704.075	11.994.080.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.242.779.690	1.018.633.633
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	29.145.360	(7.217.057.938)
	6.990.629.125	5.795.656.352

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	202.155.415.172	162.911.051.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.371.382.622	58.312.316.970
Công cụ, dụng cụ	7.069.920.413	6.649.424.739
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.994.562.703	6.433.982.395
Chi phí khấu hao	2.687.444.511	2.824.870.409
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.084.055.496	5.757.727.265
Thuế và phí	87.098.700	74.107.393
	282.449.879.617	242.963.480.950

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	1.032.895.371	757.636.605
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	464.636.364	653.619.554
Khác	568.259.007	104.017.051
Chi phí khác	737.959.584	649.324.264
Chi về thanh lý tài sản cố định	316.477.721	188.800.587
Chi khác	421.481.863	460.523.677
Lợi nhuận khác	294.935.787	108.312.341

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	11.626.717.434	9.787.960.089
Trong vòng 2 - 5 năm	18.420.686.373	8.399.077.271
Trên 5 năm	-	66.000.000
	30.047.403.807	18.253.037.360

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn, Mua CCTG	24.403.454.922.435	18.608.917.498.193
Rút tiền gửi có kỳ hạn, Bán CCTG	24.448.117.290.171	18.284.116.151.107
Thu nhập từ lãi tiền gửi, CCTG	54.114.283.209	50.574.511.839
Phí dịch vụ ngân hàng	949.234.649	1.177.695.386
	<u>48.906.635.730.464</u>	<u>36.944.785.856.525</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Gửi tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	35.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	32.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	3.022.088.562	3.055.732.042
Phí dịch vụ ngân hàng	21.119.182	25.488.171
	<u>85.043.207.744</u>	<u>70.081.220.213</u>

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	352.674.029.069	208.574.787.067
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	562.096.450.421	606.758.818.157
Dự thu lãi tiền gửi	18.556.619.616	18.937.871.501
	<u>933.327.099.106</u>	<u>834.271.476.725</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Tiền gửi thanh toán	3.503.310.905	3.710.505.927
Tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	43.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	970.662.377	2.664.121.034
	<u>43.473.973.282</u>	<u>49.374.626.961</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

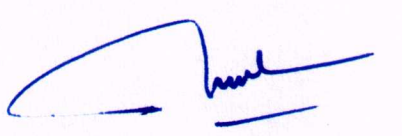
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	82.967.242.850	66.590.020.704
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(2.996.550.932)	(1.869.581.088)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.970.691.918	64.720.439.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.333	1.079

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.


Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	498.591.137.891	471.443.103.852
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	732.302.465.073	706.274.723.049
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	89.870.836.521	95.082.388.184
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	143.840.490.661	139.749.231.013
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	227.704.238.187	221.259.853.836
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	227.704.238.187	221.259.853.836
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	177.389.380.874	179.757.727.042
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	270.886.899.704	250.183.250.016
Theo tỷ lệ phần trăm	219%	213%


 Châu Hậu Doanh
 Người lập biểu


 Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng




 Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2022